



CÔNG TY CP VẬN TẢI  
SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế.  
Mã chứng khoán : GSP.  
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.  
Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.  
Người CBTT : Ông Lê Anh Nam.  
Địa chỉ : Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.  
Điện thoại : 028 222 05388.  
Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ.

### Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý I/2021.

Báo cáo tài chính Quý I/2021 trên cũng được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào **ngày 20/4/2021** tại đường dẫn <http://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin-du-lieu-1>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2021.  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

### Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT(1b).

### Đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý I/2021.



*Lê Anh Nam*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

*Đơn vị tính: đồng*

TÀI SẢN	MS	TM	31/3/2021	31/12/2020
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>468.478.147.875</b>	<b>394.824.362.506</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>30.509.664.824</b>	<b>78.805.217.023</b>
1 Tiền	111	1	10.509.664.824	28.805.217.023
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	20.000.000.000	50.000.000.000
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>167.500.000.000</b>	<b>177.500.000.000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	167.500.000.000	177.500.000.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>211.257.812.714</b>	<b>91.761.229.764</b>
1 Phải thu của khách hàng	131	3	201.772.257.381	86.427.544.822
2 Trả trước cho người bán	132		3.340.205.452	2.031.419.779
3 Các khoản phải thu khác	136	3	6.145.349.881	3.302.265.163
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>15.783.538.627</b>	<b>13.673.610.101</b>
1 Hàng tồn kho	141	5	15.783.538.627	13.673.610.101
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>43.427.131.710</b>	<b>33.084.305.618</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	12.876.254.842	2.208.590.836
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.550.876.868	30.875.714.782
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>469.126.803.345</b>	<b>482.422.177.588</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.080.044.588</b>	<b>1.080.044.588</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	4b	1.080.044.588	1.080.044.588
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>468.046.758.757</b>	<b>481.342.133.000</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221		468.046.758.757	481.342.133.000
- Nguyên giá	222	6	810.148.103.680	810.148.103.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	6	(342.101.344.923)	(328.805.970.680)
2 Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	7	435.570.550	435.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	7	(435.570.550)	(435.570.550)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>937.604.951.220</b>	<b>877.246.540.094</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( Tiếp theo )

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/3/2021	31/12/2020
<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>460.947.474.112</b>	<b>415.516.051.937</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>289.667.974.107</b>	<b>231.693.666.933</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		165.946.899.732	98.614.210.208
2 Người mua trả tiền trước	312		17.145.386	289.953.027
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	2.696.859.243	4.281.660.209
4 Phải trả người lao động	314		18.977.397.275	19.584.262.339
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	734.126.905	4.893.875.095
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	4.614.742.809	798.026.743
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	12	523.860.573	10.725.948.974
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	57.178.940.000	57.240.715.000
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	38.395.558.108	33.880.571.262
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		582.444.076	1.384.444.076
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>171.279.500.005</b>	<b>183.822.385.004</b>
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	164.814.650.000	179.302.891.250
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	14	6.464.850.005	4.519.493.754
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>476.657.477.108</b>	<b>461.730.488.157</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>476.657.477.108</b>	<b>461.730.488.157</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		360.000.000.000	360.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		360.000.000.000	360.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		39.107.556.317	39.107.556.317
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.709.511.521	1.709.511.521
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.840.409.270	60.913.420.319
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		60.913.420.319	911.587.156
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		14.926.988.951	60.001.833.163
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>937.604.951.220</b>	<b>877.246.540.094</b>

Tp HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam



Nguyễn Duyên Hiếu

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2021

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dv	01	462.887.163.618	312.741.257.353	462.887.163.618	312.741.257.353
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	462.887.163.618	312.741.257.353	462.887.163.618	312.741.257.353
4. Giá vốn hàng bán	11	436.036.935.088	283.709.538.023	436.036.935.088	283.709.538.023
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	<b>26.850.228.530</b>	<b>29.031.719.330</b>	<b>26.850.228.530</b>	<b>29.031.719.330</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.085.782.641	3.332.503.624	3.085.782.641	3.332.503.624
7. Chi phí tài chính	22	1.610.520.929	8.547.539.432	1.610.520.929	8.547.539.432
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	1.584.882.116	3.284.863.673	1.584.882.116	3.284.863.673
8. Chi phí bán hàng	25	2.142.588.352	574.712.226	2.142.588.352	574.712.226
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.017.362.984	6.738.856.227	8.017.362.984	6.738.856.227
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	18.165.538.906	16.503.115.069	18.165.538.906	16.503.115.069
11. Thu nhập khác	31	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40	-	-	-	-
14. Lãi /(lỗ) trong Cty LD, LK	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	<b>18.165.538.906</b>	<b>16.503.115.069</b>	<b>18.165.538.906</b>	<b>16.503.115.069</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.238.549.955	3.315.532.105	3.238.549.955	3.315.532.105
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	<b>14.926.988.951</b>	<b>13.187.582.964</b>	<b>14.926.988.951</b>	<b>13.187.582.964</b>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	415	366	415	366
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Tp HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam



Nguyễn Duyên Hiếu



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	18.165.538.906	75.178.081.123
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	13.295.374.243	53.181.192.875
- Các khoản dự phòng	03	6.692.673.097	30.214.012.042
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(615.255.691)	(227.516.698)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.649.763.597)	(12.644.558.916)
- Chi phí lãi vay	06	1.584.882.116	9.314.400.273
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	36.473.449.074	155.015.610.699
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(117.092.791.130)	11.949.909.280
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.109.928.526)	3.485.310.006
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	55.804.965.764	5.334.590.492
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(10.667.664.006)	3.083.639.434
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.594.371.445)	(9.448.020.663)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.710.931.062)	(14.966.785.783)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(802.000.000)	(16.517.289.234)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(44.699.271.331)</b>	<b>137.936.964.231</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(82.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(306.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	282.970.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	607.338.941	15.751.361.985
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>10.607.338.941</b>	<b>(7.861.138.015)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.297.823.750)	(57.646.576.750)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(46.800.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(14.297.823.750)</b>	<b>(104.446.576.750)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(48.389.756.140)</b>	<b>25.629.249.466</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>78.805.217.023</b>	<b>53.229.188.747</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	94.203.941	(53.221.190)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>30.509.664.824</b>	<b>78.805.217.023</b>

Tp HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam





Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.  
Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch.
- Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.
- Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 06 phòng chức năng; Không có các công ty con, công ty liên kết.

### II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

### III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015.  
Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

### IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.  
Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:  
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.  
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đơn đốc việc thu hồi được kịp thời.  
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".  
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.



- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:

Máy móc thiết bị: 03 năm.

Phương tiện vận tải: 05-15 năm.

Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.

- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

- 8 Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai năm rưỡi đến ba năm.
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng kế ước vay.
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- 13 (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh.



Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ,

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

- 16 Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **V Các chính sách kế toán áp dụng:**

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

**1 Tiền:**

	31/3/2021	31/12/2020
	VND	VND
111 Tiền mặt	179.125.518	331.491.810
112 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.330.539.306	28.473.725.213
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.509.664.824</b>	<b>78.805.217.023</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước:

	31/3/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
NH TMCP Công thương Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
NH TMCP Hàng hải Việt Nam				-
NH TMCP Đại chúng VN - CN HCM		-	20.000.000.000	20.000.000.000
NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN SG	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính:**

**b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

	31/3/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>b1 Ngắn hạn:</b>				
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	-	-
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam (1)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Ba Đình	32.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
NH TMCP Hàng hải Việt Nam - CN HCM		-		-
NH Phát triển Nhà TPHCM	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
NH TMCP Đại chúng VN - CN HCM	55.000.000.000	55.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>167.500.000.000</b>	<b>167.500.000.000</b>	<b>177.500.000.000</b>	<b>177.500.000.000</b>

**b2 Dài hạn**

Tiền gửi có kỳ hạn

Trái phiếu

Các khoản đầu tư khác

**Cộng**

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng được hưởng là 3,9%- 7%.

(1) Công ty sử dụng 05 hợp đồng tiền gửi tại NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam với số tiền 50 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 15/9/2019.





<b>3 Phải thu của khách hàng:</b>		<b>31/3/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
		VND	VND
<b>a Ngắn hạn:</b>		<b>201.772.257.381</b>	<b>86.427.544.822</b>
	<i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>	<b>201.772.257.381</b>	<b>86.427.544.822</b>
	<i>Bên thứ ba</i>	<b>62.161.356.433</b>	<b>44.837.473.132</b>
	CÔNG TY TNHH TOTALGAZ VIỆT NAM	19.138.915.263	15.554.427.372
	Các đối tượng khác	43.022.441.170	29.283.045.760
	<i>Khách hàng là các bên có liên quan</i>	<b>139.610.900.948</b>	<b>41.590.071.690</b>
	<i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>		
<b>b Dài hạn:</b>		-	-
	<i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>		
	<b>Cộng</b>	<b>201.772.257.381</b>	<b>86.427.544.822</b>
<b>4 Phải thu khác:</b>		<b>31/3/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
		VND	VND
<b>a Ngắn hạn:</b>		<b>1.410.297.796</b>	<b>612.603.176</b>
	Phải thu người lao động	1.410.297.796	612.603.176
	Ký cược ký quỹ	12.000.000	12.000.000
	Lãi tiền gửi dự thu	4.585.465.752	2.543.041.096
	Phải thu khác	137.586.333	134.620.891
		<b>6.145.349.881</b>	<b>3.302.265.163</b>
<b>b Dài hạn:</b>		-	-
	Ký cược ký quỹ	1.080.044.588	1.080.044.588
		<b>1.080.044.588</b>	<b>1.080.044.588</b>
<b>5 Hàng Tồn Kho:</b>		<b>31/3/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
		VND	VND
		Giá gốc	Dự phòng
		Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu	15.207.047.077	13.673.610.101
	Hàng đi đường	576.491.550	-
	<b>Cộng</b>	<b>15.783.538.627</b>	<b>13.673.610.101</b>

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

**6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị VP VND	Cộng VND
<b>I. Nguyên giá:</b>				
Tại ngày 01/01/2021	6.067.925.449	803.092.299.296	987.878.935	810.148.103.680
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2021	6.067.925.449	803.092.299.296	987.878.935	810.148.103.680
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Tại ngày 01/01/2021	6.005.007.801	321.920.967.914	879.994.965	328.805.970.680
Tăng trong kỳ	24.272.505	13.269.825.723	1.276.015	13.295.374.243
Khấu hao trong kỳ	24.272.505	13.269.825.723	1.276.015	13.295.374.243
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2021	6.029.280.306	335.190.793.637	881.270.980	342.101.344.923
<b>III. Giá trị còn lại:</b>				
Tại ngày 01/01/2021	62.917.648	481.171.331.382	107.883.970	481.342.133.000
Tại ngày 31/3/2021	38.645.143	467.901.505.659	106.607.955	468.046.758.757

**7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2021	126.340.550	309.230.000	435.570.550
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/3/2021	126.340.550	309.230.000	435.570.550
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2021	126.340.550	309.230.000	435.570.550
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/3/2021	126.340.550	309.230.000	435.570.550



**8 Chi phí trả trước:**

	31/3/2021	31/12/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Cước thuê tàu chuyển	9.679.093.088	219.418.470
Chi phí Bảo hiểm P&I của đội tàu	1.285.071.996	1.423.252.000
Chi phí đăng kiểm	96.823.331	146.208.833
Chi phí Bảo hiểm PVI Bến Thành	62.600.000	250.400.000
Chi phí Bảo hiểm thân tàu Hull	579.990.000	-
Chi phí thuê văn phòng, kho...	961.304.002	-
Chi phí lớp, BH xe bồn	9.602.272	24.522.018
Chi phí phần mềm online	187.494.437	77.217.373
Phí bảo lãnh thanh toán	-	27.881.976
Trả trước ngắn hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>12.876.254.842</b>	<b>2.208.590.836</b>
<b>Dài hạn</b>	-	-

**9 Phải trả người bán:**

	31/3/2021	31/12/2020
	VND	VND
<b>a Bên thứ ba</b>	<b>118.812.382.947</b>	<b>44.302.146.357</b>
Công ty Cổ phần Năng lượng Vietpetrol	36.061.361.294	-
Công ty TNHH Sellan Gas	18.395.065.342	-
Công ty TNHH Vận tải TM Tường Vy	17.680.879.436	5.777.411.173
Phải trả cho đối tượng khác	46.675.076.875	38.524.735.184
<b>b Các bên liên quan</b>	<b>47.134.516.785</b>	<b>54.312.063.851</b>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>		
<b>Cộng</b>	<b>165.946.899.732</b>	<b>98.614.210.208</b>

**10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

	01/01/2021	Số phải nộp	Số thực nộp	31/3/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT NK	46.666.000	80.889.639	127.555.639	-
Thuế nhập khẩu	42.423.636	63.567.644	105.991.280	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.069.066.624	3.238.549.955	4.710.931.062	2.596.685.517
Thuế thu nhập cá nhân	123.503.949	263.679.292	287.009.515	100.173.726
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	159.091.216	159.091.216	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.281.660.209</b>	<b>3.805.777.746</b>	<b>5.390.578.712</b>	<b>2.696.859.243</b>

**11 Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	31/3/2021	31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn trích trước phí đại lý	28.701.400	269.686.139
Giá vốn trích trước cước tàu, thương mại	306.926.082	3.856.568.700
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	116.658.690	126.148.019
Chi phí khác	150.700.733	-
Phí kiểm toán	131.140.000	131.140.000
<b>Cộng</b>	<b>734.126.905</b>	<b>4.893.875.095</b>

**12 Phải trả ngắn hạn khác:**

	31/3/2021	31/12/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	224.440.539	41.981.845
Cổ tức phải trả	58.410.000	58.410.000
Phải trả, phải nộp khác	241.010.034	10.625.557.129
<b>Cộng</b>	<b>523.860.573</b>	<b>10.725.948.974</b>

**13 Doanh thu chưa thực hiện:**

	31/3/2021	31/12/2020
	VND	VND
<b>a Ngắn hạn</b>		
Cước tàu Thăng Long Gas cho thuê định hạn từ ngày 1/4 đến ngày 21/4/2021.	3.064.267.809	798.026.743
Cước tàu Cửu Long Gas cho thuê định hạn từ ngày 1/4 đến ngày 10/4/2021.	1.550.475.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.614.742.809</b>	<b>798.026.743</b>

**14 Dự phòng phải trả:**

	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng quỹ lương	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01	38.167.735.016	232.330.000	-	38.400.065.016
Dự phòng trong kỳ:	6.692.673.097	-	-	6.692.673.097
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ:	-	(232.330.000)	-	(232.330.000)
Các khoản đp đã sử dụng:	-	-	-	-
<b>Tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>44.860.408.113</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>44.860.408.113</b>

**Chi tiết**

	31/3/2021	31/12/2020
	VND	VND
Dự phòng phải trả khác ngắn hạn	38.395.558.108	33.880.571.262
Dự phòng phải trả khác dài hạn	6.464.850.005	4.519.493.754
<b>Cộng</b>	<b>44.860.408.113</b>	<b>38.400.065.016</b>



Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

**15 Vốn chủ sở hữu:**

	31/3/2021		31/12/2020	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000

**Cổ phiếu**

	31/3/2021	31/12/2020
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
Cổ phần phổ thông	36.000.000	36.000.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
Cổ phần phổ thông	36.000.000	36.000.000

Cty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng hưởng lợi tức với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Cty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2020	360.000.000.000	1.709.511.521	26.005.785.387	64.481.853.946	452.197.150.854
- Lãi trong kỳ	-	-	-	60.001.833.163	60.001.833.163
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.101.770.930	(13.101.770.930)	-
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	(2.620.354.186)	(2.620.354.186)
- Trích quỹ Thường BĐH	-	-	-	(1.048.141.674)	(1.048.141.674)
- Chi cổ tức	-	-	-	(46.800.000.000)	(46.800.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	360.000.000.000	1.709.511.521	39.107.556.317	60.913.420.319	461.730.488.157
Tại ngày 01/01/2021	360.000.000.000	1.709.511.521	39.107.556.317	60.913.420.319	461.730.488.157
- Lãi trong kỳ	-	-	-	14.926.988.951	14.926.988.951
Tại ngày 31/3/2021	360.000.000.000	1.709.511.521	39.107.556.317	75.840.409.270	476.657.477.108
	-	-	-	-	-

**Chi tiết các cổ đông:**

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67,74%	243.850.800.000
Nguyễn Hồng Hiệp	8,39%	30.202.920.000
Cổ đông khác	23,87%	85.946.280.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>360.000.000.000</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SÀN PHÀM KHÍ QUỐC TẾ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2021

Mẫu số B 09a-DN  
Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

16 Vay và nợ thuê tài chính:

Diễn giải	31/3/2021		31/12/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giá trị
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>57.178.940.000</b>	<b>57.178.940.000</b>	<b>14.294.735.000</b>	<b>57.240.715.000</b>
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	57.178.940.000	57.178.940.000	14.294.735.000	57.240.715.000
<b>Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)</b>	<b>164.814.650.000</b>	<b>164.814.650.000</b>	<b>(14.488.241.250)</b>	<b>179.302.891.250</b>
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	164.814.650.000	164.814.650.000	(14.488.241.250)	179.302.891.250
<b>Cộng</b>	<b>221.993.590.000</b>	<b>221.993.590.000</b>	<b>(193.506.250)</b>	<b>236.543.606.250</b>

Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam thông qua 02 Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018.
  - + Tổng hạn mức tín dụng: 6.615.000 USD.
  - + Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
  - + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm.
  - + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở đến 7500 CBM.
  - + Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là con tàu Thăng Long Gas được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018.
  - + Dư nợ gốc vào thời điểm 31/03/2021: 4.252.500 USD.
- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 18/9/2019.
  - + Tổng hạn mức tín dụng: 8.015.000 USD, đã giải ngân 7.630.000 USD.
  - + Thời hạn: 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
  - + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm.
  - + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở từ khoảng 3.500 - 5.000 CBM.
  - + Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là con tàu Đà Nẵng Gas được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số SBHVN/BC/102019/HDTC/GSP ngày 27/12/2019
  - + Dư nợ gốc vào thời điểm 31/03/2021: 5.341.000 USD.





Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại

	31/3/2021	31/12/2020
Đô la Mỹ (USD)	16.800,83	7.404,00
Euro (EUR)		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	QUÝ I/2021 VND	QUÝ I/2020 VND
Doanh thu bán hàng	154.083.585.194	72.039.260.857
Doanh thu cung cấp dịch vụ	308.803.578.424	240.701.996.496
Doanh thu Hợp đồng xây dựng		-
<b>Cộng</b>	<b>462.887.163.618</b>	<b>312.741.257.353</b>

2 Giá vốn hàng bán:

	QUÝ I/2021 VND	QUÝ I/2020 VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	153.557.681.615	71.562.688.085
Giá vốn dịch vụ cung cấp	282.479.253.473	212.146.849.938
Giá vốn hợp đồng xây dựng		-
<b>Cộng</b>	<b>436.036.935.088</b>	<b>283.709.538.023</b>

3 Doanh thu hoạt động tài chính:

	QUÝ I/2021 VND	QUÝ I/2020 VND
Thu lãi tiền gửi	10.526.460	8.347.902
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	2.639.237.137	2.763.525.545
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	48.280.051	560.630.177
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	387.738.993	-
<b>Cộng</b>		

4 Chi phí tài chính:

	QUÝ I/2021 VND	QUÝ I/2020 VND
Lãi tiền vay	1.584.882.116	3.284.863.673
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	25.638.813	29.272.942
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.233.402.817
<b>Cộng</b>	<b>1.610.520.929</b>	<b>8.547.539.432</b>

5 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	QUÝ I/2021 VND	QUÝ I/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.689.273.471	39.508.626.518
Chi phí nhân công	20.020.701.202	13.049.761.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.295.374.243	13.290.666.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	379.051.115.623	223.689.917.043
Chi phí khác bằng tiền	1.140.421.885	1.484.135.298
<b>Cộng</b>	<b>446.196.886.424</b>	<b>291.023.106.476</b>

**6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

	QUÝ I/2021	QUÝ I/2020
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	18.165.538.906	16.503.115.069
- Điều chỉnh trong kỳ:	-1.972.789.131	74.545.455
Điều chỉnh tăng	6.966.000	74.545.455
Điều chỉnh giảm	1.979.755.131	0
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	16.192.749.775	16.577.660.524
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.238.549.955</b>	<b>3.568.297.467</b>

**VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	QUÝ I/2021	QUÝ I/2020
	VND	VND
1 Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
2 Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
3 Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

**IX Những thông tin khác:**

**1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

**a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:**

Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:  
Không phát sinh

**b Công cụ tài chính:**

	QUÝ I/2021	QUÝ I/2020
	VND	VND
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính:		
Các khoản vay	221.993.590.000	285.023.812.500
Trừ: Tiền và tương đương tiền	30.509.664.824	40.816.090.543
Nợ thuần	191.483.925.176	244.207.721.957
Vốn chủ sở hữu	476.657.477.108	465.384.733.818
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,40</b>	<b>0,52</b>

**b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản:**

	31/3/2021	31/12/2020
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính:</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.509.664.824	78.805.217.023
Phải thu khách hàng và phải thu khác	212.337.857.302	92.841.274.352
Đầu tư tài chính	167.500.000.000	177.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>410.347.522.126</b>	<b>349.146.491.375</b>
<b>Công nợ tài chính:</b>		
Các khoản vay	221.993.590.000	236.543.606.250
Phải trả người bán và phải trả khác	166.470.760.305	109.340.159.182
Chi phí phải trả	734.126.905	4.893.875.095
<b>Cộng</b>	<b>389.198.477.210</b>	<b>350.777.640.527</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>21.149.044.916</b>	<b>(1.631.149.152)</b>



Tình thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/3/2021 như sau:

	31/3/2021	31/12/2020
	VND	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	15.160.932.742	-
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	230.187.030.853	236.987.437.702
<b>Cộng</b>	<b>245.347.963.595</b>	<b>236.987.437.702</b>

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

a Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty:

	QUÝ I/2021	QUÝ I/2020
	VND	VND
<b>a1 Doanh thu dịch vụ - thương mại:</b>	<b>37.725.468.352</b>	<b>38.693.036.832</b>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9.538.373.759	14.969.994.106
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	28.187.094.593	23.723.042.726
<b>a2 Phải thu thương mại, dịch vụ:</b>		
	31/3/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	10.492.211.139	5.600.895.372
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	15.497.191.235	6.261.293.032
<b>Cộng</b>	<b>25.989.402.374</b>	<b>11.862.188.404</b>
<b>a3 Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ:</b>		
	QUÝ I/2021	QUÝ I/2020
	VND	VND
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	816.638.245	903.928.290
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	1.181.513.497	1.372.674.009
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	2.324.367.488	1.702.292.959
Cty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc Tế	816.928.779	15.895.150.550
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	74.943.600	72.033.725
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	56.683.383.175	45.717.346.349
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	299.445.000	237.575.000

**a4 Phải trả thương mại, dịch vụ:**

	31/3/2021	31/12/2020
	VND	VND
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	223.440.678	347.309.541
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	602.062.765	485.478.439
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	1.666.186.650	1.450.895.448
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	20.323.600	31.757.000
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	39.758.697.205	33.116.786.493
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	99.363.000	71.093.000
<b>Cộng</b>	<b>42.370.073.898</b>	<b>35.503.319.921</b>

**b Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí:**

	QUÝ I/2021	QUÝ I/2020
	VND	VND
<b>Doanh thu dịch vụ - thương mại</b>	<b>209.797.974.973</b>	<b>161.905.791.181</b>
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	184.586.630.710	145.970.822.624
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	-	172.151.874
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	25.211.344.263	11.022.209.237
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	-	1.016.045.582
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Bắc	-	3.724.561.864

	31/3/2021	31/12/2020
	VND	VND
<b>Phải thu thương mại, dịch vụ</b>	<b>113.621.498.574</b>	<b>29.727.883.286</b>
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	22.068.840.878	14.345.048.371
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	91.249.060.356	15.047.239.675
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	303.597.340	335.595.240

	31/3/2021	31/12/2020
	VND	VND
<b>Phải trả thương mại</b>	<b>4.764.442.887</b>	<b>18.808.743.930</b>
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	4.927.971.977
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	222.307.809	386.599.069
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	637.989.000	-
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - CN Miền Nam	2.815.650.352	7.802.262.540
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Tây	-	3.950.040.904
CN TCty Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	54.245.726	12.520.200
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	33.997.900
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	1.034.250.000	1.621.004.840
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	-	65.436.500
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	-	8.910.000

**Phải trả khác**

**X Báo cáo Bộ phận:**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.



**a Bảng cân đối kế toán:**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	937.604.951.220	17.014.424.932	920.590.526.288
Tài sản không phân bổ			
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>937.604.951.220</b>	<b>17.014.424.932</b>	<b>920.590.526.288</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	460.947.474.112	40.543.198.296	420.404.275.816
Nợ phải trả không phân bổ			
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>460.947.474.112</b>	<b>40.543.198.296</b>	<b>420.404.275.816</b>

**b Theo Kết quả kinh doanh:**

**b.1 Doanh thu theo bộ phận:**

	QUÝ I/2021 VND	QUÝ I/2020 VND
Thương mại	154.083.585.194	72.039.260.857
Dịch vụ vận tải	308.803.578.424	240.701.996.496
+ Quốc tế	105.814.213.748	64.702.110.266
+ Nội địa	202.989.364.676	175.999.886.230
<b>Cộng</b>	<b>462.887.163.618</b>	<b>312.741.257.353</b>

**b.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận:**

	QUÝ I/2021	QUÝ I/2020
Thương mại	153.557.681.615	71.562.688.085
Dịch vụ vận tải	282.479.253.473	212.146.849.938
+ Quốc tế	96.793.956.401	57.026.319.171
+ Nội địa	185.685.297.072	155.120.530.767
<b>Cộng</b>	<b>436.036.935.088</b>	<b>283.709.538.023</b>

**b.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận:**

	QUÝ I/2021	QUÝ I/2020
Thương mại	525.903.579	476.572.772
Dịch vụ vận tải	26.324.324.951	28.555.146.558
+ Quốc tế	9.020.257.347	7.675.791.095
+ Nội địa	17.304.067.604	20.879.355.463
<b>Cộng</b>	<b>26.850.228.530</b>	<b>29.031.719.330</b>

**XI Thông tin so sánh:**

Các chỉ tiêu doanh thu

	Tỷ lệ 2021/2020	QUÝ I/2021 VND	QUÝ I/2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>48,01%</b>	<b>462.887.163.618</b>	<b>312.741.257.353</b>
Thương mại	113,89%	154.083.585.194	72.039.260.857
Dịch vụ vận tải	28,29%	308.803.578.424	240.701.996.496
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>53,69%</b>	<b>436.036.935.088</b>	<b>283.709.538.023</b>
Thương mại	114,58%	153.557.681.615	71.562.688.085
Dịch vụ vận tải	33,15%	282.479.253.473	212.146.849.938
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>-7,51%</b>	<b>26.850.228.530</b>	<b>29.031.719.330</b>
Thương mại	10,35%	525.903.579	476.572.772
Dịch vụ vận tải	-7,81%	26.324.324.951	28.555.146.558
Doanh thu hoạt động tài chính	-7,40%	3.085.782.641	3.332.503.624
Chi phí tài chính	-81,16%	1.610.520.929	8.547.539.432
Chi phí bán hàng	272,81%	2.142.588.352	574.712.226

30  
Y  
N  
PH  
TẾ  
CHI

7



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2021

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

Chi phí quản lý doanh nghiệp	18,97%	8.017.362.984	6.738.856.227
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10,07%	<b>18.165.538.906</b>	<b>16.503.115.069</b>
Lợi nhuận khác		-	-
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>10,07%</b>	<b>18.165.538.906</b>	<b>16.503.115.069</b>
<b>Các tỷ lệ cơ bản</b>		<b>QUÝ I/2021</b>	<b>QUÝ I/2020</b>
Giá vốn trên doanh thu			
Thương mại		99,66%	99,34%
Dịch vụ vận tải		91,48%	88,14%
Chi phí bán hàng		0,46%	0,18%
Chi phí quản lý		1,73%	2,15%
<b>Tỷ lệ doanh thu</b>			
Thương mại		33,29%	23,03%
Dịch vụ vận tải		66,71%	76,97%
<b>Tỷ lệ lợi nhuận</b>			
Thương mại		1,96%	1,64%
Dịch vụ vận tải		98,04%	98,36%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Gas Shipping Quý I/2021 tăng 1,74 tỷ tương đương 13% so với Quý I/2020 chủ yếu là do thị trường đang từng bước phục hồi; lãi suất các khoản vay giảm ( Libor giảm). Bên cạnh đó, Công ty đã tăng cường việc quản lý tiết kiệm chi phí SXKD.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Anh Nam



Nguyễn Duyên Hiếu

